**34. FRIGHTENED BY A GHOST.**

**Note: moon-light night – went out for a walk – everything looked beautiful – enjoyed – suddenly saw a woman in white clothes – frightened – thought of ghost – ran home – next morning visited place where woman was standing – saw banana plant – relieved – not a ghost.**

One moon-light night I went out alone for a short walk.

As I walked along, enjoying the cool fresh air and the beauty of the night, I suddenly caught sight of a woman. She was wearing white clothes.

I now stopped to make sure that I had really seen a woman. Then I realised that it might be a ghost. I was at once filled with fright, and began to run back home.

On the next day, I visited that place again to find out what I had actually seen. What I saw was only a banana plant moving in the breeze.

I was now relieved to know that I had not really seen a ghost, but only a banana plant. I felt a little ashamed of myself, however, to have been so easily frightened.

**Word-meaning:**

**realised = thought.**

**Breeze = gentle wind.**

**Frightened = afraid.**

**A. VOCABULARY AND WORD ENRICHMENT:**

**To catch sight of** = to catch a glimpse of = to see unexpectedly = bất chợt trông thấy.

Ex: When I walked through the park, I caught sight of a gang of strangers who seemed to have a sinister plan. I then reported this to this police.

Lúc tôi đang đi dạo trong công viên, tôi bất chợt trông thấy một toán người lạ có vẻ đang âm mưu việc gì. Tôi liền báo sự việc này cho cảnh sát.

**Breeze** /briːz**/** (n) = gentle wind = cơn gió nhẹ.

**To be ashamed of** = to feel puzzled about what one has wrongly done = hổ thẹn.

Ex: You should be ashamed of yourself for telling such lies.

Cô phải biết tự hổ thẹn về việc nói láo như thế chứ.

**SỢ MA**

**Ghi chú:** **Đêm sáng trăng – ra ngoài đi dạo mát – một vật trông đẹp – tận hưởng – bỗng nhiên trông thấy người đàn bà mặc đồ trắng – hoảng kinh – nghĩ đến ma – chạy về nhà – sáng hôm sau quay lại nơi mà người đàn bà đã đứng – trông thấy cây chuối non – hoàn hồn – chẳng phải là ma.**

Một đếm trăng sáng tôi đã một mình đi dạo ngắm cảnh một lúc.

Khi tôi đang thả bộ, tận hưởng không khí tươi mát, trong lành và vẻ hữu tình của ban đêm , tôi chợt trông thấy một người đàn bà. Bà ta đang mặc bộ đồ trắng toát.

Lúc ấy tôi đã dừng lại để đoan chắc rằng tôi đã đích thực trông thấy một người đàn bà. Rồi tôi nhận định ra rằng có thể đó là một con ma. Ngay tức khắc tôi rùng mình khiếp hãi và bắt đầu chạy về nhà.

Vào ngày hôm sau, tôi trở lại thăm nơi ấy để phát hiện ra xem tôi đã thực sự trông thấy gì. Vật mà tôi đã trông thấy chỉ là một cây chuối non lắc lư trong cơn gió nhẹ.

Giờ tôi mới thấy an tâm hiểu ra rằng thực sự tôi đâu có thấy ma mà chỉ là một cây chuối non. Tuy vậy tôi cảm thấy tự hổ thẹn với chính mình vì đã khiếp hoảng lên một cách quá dễ dàng.

**Grammar note: Adjective phrases** ( Cụm định ngữ )

Để làm cho câu văn gọn nhẹ, ta có thể thay một mệnh đề phụ định ngữ (adjective clause) thành cụm định ngữ ( adjective phrase) bằng cách sử dụng một tính ngữ hay phân từ ( participle).

**Examples:**

The lady *who is wearing the blue dress* is the personnel manager of this bank. ( adjective clause)

- The lady *wearing the blue dress* in the personnel manager of this bank.

Người đàn bà đang mặc chiếc áo đầm màu thiên thanh là vị trưởng phòng tổ chức của ngân hàng này.

- She is driving the car *which was made in* Germany. ( adjective clause)

She is drinving the car *made in Germany*. ( adjective phrase)

Cô ta đang lái chiếc ô tô chế tạo Đức.

- The building which is built of stone is the National Treasury. ( adjective clause)

The building built of stone is the National Treasury. ( adjective phrase)

Tòa nhà xây bằng đá là Ngân khố Quốc gia.